

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2-4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7-22 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.684.772.707 | 62.514.006.193 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 307.444.877 | 3.217.323.401 |
| 1. Tiền | 111 | | 307.444.877 | 3.217.323.401 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35.316.512.180 | 26.078.491.584 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 20.361.185.618 | 27.345.492.500 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 413.000 | 3.816.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 14.700.000.000 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.542.330.478 | 16.600.000 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.287.416.916) | (1.287.416.916) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 27.023.611.239 | 30.219.437.589 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27.023.611.239 | 30.219.437.589 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.037.204.411 | 2.998.753.619 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 35.693.988 | 44.701.775 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 571.820.496 | 1.340.785.134 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.429.689.927 | 1.613.266.710 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.190.543.763 | 6.428.353.550 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

| | | | | |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.854.429.885 | 5.887.708.473 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 3.854.429.885 | 4.612.198.313 |
| - Nguyên giá | 222 | | 29.093.413.730 | 29.093.413.730 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (25.238.983.845) | (24.481.215.417) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | 1.275.510.160 |
| - Nguyên giá | 228 | | 677.697.312 | 3.177.697.312 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (677.697.312) | (1.902.187.152) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.336.113.878 | 540.645.077 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.336.113.878 | 540.645.077 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 69.875.316.470 | 68.942.359.743 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 28.507.772.201 | 27.719.320.943 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 28.507.772.201 | 27.719.320.943 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 7.440.383.566 | 4.217.458.529 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 77.392.179 | 102.842.181 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 13.909.645 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 248.328.234 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | 31.818.181 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 218.857.014 | 126.672.819 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 20.300.000.000 | 22.665.697.670 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 208.901.563 | 574.831.563 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 41.367.544.269 | 41.223.038.800 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 41.367.544.269 | 41.223.038.800 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (2.696.860.498) | (2.696.860.498) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (2.817.747) | (2.817.747) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.301.511.824 | 1.301.511.824 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (14.434.289.310) | (14.578.794.779) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (14.578.794.779) | 13.174.011.565 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 144.505.469 | (27.752.806.344) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 69.875.316.470 | 68.942.359.743 |

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Mạc Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Hải Yến

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Hải Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----------|-------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| I | 2 | 3 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 20.718.125.519 | 39.070.828.021 | 103.196.794.073 | 226.338.407.520 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 20.718.125.519 | 39.070.828.021 | 103.196.794.073 | 226.338.407.520 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 18.244.485.197 | 39.831.005.820 | 97.568.573.143 | 219.836.703.432 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 2.473.640.322 | (760.177.799) | 5.628.220.930 | 6.501.704.088 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 352.062.365 | 1.628.340 | 353.249.856 | 5.686.802.766 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 515.452.507 | 553.426.643 | 1.616.419.187 | 36.923.104.160 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 489.078.808 | 553.426.643 | 1.589.977.125 | 6.381.120.586 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 536.796.412 | 1.196.937.979 | 2.552.625.765 | 3.858.323.987 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 746.452.226 | 875.619.251 | 3.502.438.837 | 4.290.793.356 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 26)} | 30 | | 1.027.001.542 | (3.384.533.332) | (1.690.013.003) | (32.883.714.649) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.842.528.486 | 46.297.295 | 1.842.848.488 | 605.270.388 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 17.303.000 | 8.330.016 | 22.589.612 |
| 14. Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32) | 40 | | 1.842.528.486 | 28.994.295 | 1.834.518.472 | 582.680.776 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.869.530.028 | (3.355.539.037) | 144.505.469 | (32.301.033.873) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.869.530.028 | (3.355.539.037) | 144.505.469 | (32.301.033.873) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.5 | 552 | (645) | 28 | (6.212) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HẢI YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HẢI YẾN

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



MẠC THỊ NHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 121.114.464.645 | 252.842.678.255 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (101.631.435.011) | (251.781.982.574) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.587.104.000) | (3.188.772.000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.589.977.125) | (3.429.239.949) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | (347.412.924) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 812.281.477 | 49.187.823.907 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | 18.336.313.551 | 104.701.583.496 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 34.454.543.537 | 147.984.678.211 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | | | 605.094.323 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (14.700.000.000) | (19.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 33.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.275.609 | 678.269.742 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.698.724.391) | 15.283.364.065 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 6.100.000.000 | 127.023.763.576 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (28.765.697.670) | (301.574.317.510) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22.665.697.670) | (174.550.553.934) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (2.909.878.524) | (11.282.511.658) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.217.323.401 | 14.499.835.059 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 307.444.877 | 3.217.323.401 |

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hải Yến

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hải Yến

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mạc Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Thái là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200412681 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 15 ngày 21/12/2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là KKC.

Vốn Điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là: 52.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác; Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hóa, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí; Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng dịch vụ khác; Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông-lâm-thủy sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện-điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông; Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ; Sản xuất và kinh doanh thép các loại; Vận tải và đại lý vận tải hàng hóa thủy bộ; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và phá dỡ tàu cũ; Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trong vòng 12 tháng.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 4 được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm theo quy định.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty phản ánh các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|-----------------------|------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 15 |
| Thiết bị quản lý | 03 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại An Hồng, An Dương, Hải Phòng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 90.362.408 | 2.160.767.768 |
| Tiền gửi ngân hàng | 217.082.469 | 1.056.555.633 |
| Cộng | 307.444.877 | 3.217.323.401 |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thành Đức Holding | 10.294.820.473 | 21.548.762.802 |
| Công ty TNHH Sản xuất và TM Thép Bắc Việt | 191.051.141 | 3.516.080.675 |
| Doanh nghiệp tư nhân Phương Lưu | 789.002.100 | 789.002.100 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Gia Minh | - | 245.495.544 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group | 8.502.314.088 | 652.731.962 |
| Đối tượng khác | 583.997.816 | 593.419.417 |
| Cộng | 20.361.185.618 | 27.345.492.500 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 413.000 | 3.816.000 |
| Cộng | 413.000 | 3.816.000 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thành Đức Holding | 14.700.000.000 | - |
| Cộng | 14.700.000.000 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | GIÁ GỐC - VNĐ | DỰ PHÒNG - VNĐ | GIÁ GỐC - VNĐ | DỰ PHÒNG - VNĐ |
| Hàng Hóa | 27.023.611.239 | - | 30.219.437.589 | - |
| Cộng | 27.023.611.239 | - | 30.219.437.589 | - |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ VND</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ - VND</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ - VND</u> | <u>Số cuối kỳ VND</u> |
|---|--------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------|
| <i>Phải nộp</i> | | | | |
| Thuế TNCN | (8.670.183) | 22.579.828 | | 13.909.645 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (1.417.323.927) | | 12.366.000 | (1.429.689.927) |
| Thuế khác | | | | |
| Cộng | (1.425.994.110) | 22.579.828 | 12.366.000 | (1.415.780.282) |
| | | | | |
| | <u>Số đầu kỳ VND</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ - VND</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ - VND</u> | <u>Số cuối kỳ VND</u> |
| <i>Phải thu</i> | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ | 851.227.419 | (279.406.923) | - | 571.820.496 |
| Cộng | 851.227.419 | (279.406.923) | - | 571.820.496 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH THÁI

Số 6 đường Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2023**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 17.177.008.440 | 4.636.602.637 | 7.042.894.665 | 33.445.455 | 203.462.533 | 29.093.413.730 |
| Tại ngày cuối kỳ | 17.177.008.440 | 4.636.602.637 | 7.042.894.665 | 33.445.455 | 203.462.533 | 29.093.413.730 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.396.936.366 | 4.516.591.315 | 6.983.040.534 | 33.445.455 | 119.528.068 | 25.049.541.738 |
| Khấu hao trong năm | 155.381.013 | 13.334.592 | 13.812.501 | | 6.914.001 | 189.442.107 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.552.317.379 | 4.529.925.907 | 6.996.853.035 | 33.445.455 | 126.442.069 | 25.238.983.845 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.780.072.074 | 120.011.322 | 59.854.131 | - | 83.934.465 | 4.043.871.992 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.624.691.061 | 106.676.730 | 46.041.630 | - | 77.020.464 | 3.854.429.885 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VNĐ | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng - VNĐ |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 677.697.312 | | 677.697.312 |
| Số cuối năm | 677.697.312 | | 677.697.312 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 677.697.312 | | 677.697.312 |
| - Khấu hao trong năm | | | |
| Số cuối năm | 677.697.312 | | 677.697.312 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 0 | | 0 |
| - Tại ngày cuối năm | 0 | | 0 |

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty CP SX-TM-DV Thiết bị công nghiệp Phương Nam | 6.804.024.488 | - |
| Công ty Cổ Phần Sông Hồng | 430.562.000 | 430.562.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Trang Khanh | | 205.506.455 |
| Công ty cổ phần thép Miền Bắc | | 2.779.467.152 |
| Đối tượng khác | 205.797.078 | 295.076.938 |
| Cộng | 7.440.383.566 | 4.217.458.529 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VNĐ | Số đầu năm VNĐ |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Thiết bị điện Liên Gia | 48.206.902 | 48.206.902 |
| Đối tượng khác | 29.185.277 | 54.635.279 |
| Cộng | 77.392.179 | 102.842.181 |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|------------------|
| Số đầu năm trước | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | (2.696.860.498) | (2.817.747) | 1.301.511.824 | 17.722.239.094 | 73.524.072.673 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | (32.301.033.873) | (32.301.033.873) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số đầu năm nay | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | (2.696.860.498) | (2.817.747) | 1.301.511.824 | (14.578.794.779) | 41.223.038.800 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 144.505.469 | 144.505.469 |
| Số cuối năm nay | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | (2.696.860.498) | (2.817.747) | 1.301.511.824 | (14.434.289.310) | 41.367.544.269 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn điều lệ của công ty là 52.000.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm ngày 02/11/2023 như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty CP Tập đoàn T&D Group | 44.553.369.000 | 85,68 | 44.553.369.000 | 85,68 |
| Cổ đông khác | 7.444.470.000 | 14,32 | 7.444.470.000 | 14,32 |
| Cộng | 52.000.000.000 | 100 | 52.000.000.000 | 100 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm (Cổ phiếu) | Số đầu năm (Cổ phiếu) |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.200.000 | 5.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông | 5.200.000 | 5.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 184 | 184 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.199.816 | 5.199.816 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.199.816 | 5.199.816 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|---|------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ | 20.718.125.519 | 39.070.828.021 |
| Doanh thu bán thép | 19.010.607.717 | 38.353.570.689 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.707.517.802 | 717.257.332 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 20.718.125.519 | 39.070.828.021 |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|---|------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ | 18.244.485.197 | 39.831.005.820 |
| Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ | 18.244.485.197 | 39.831.005.820 |
| Cộng | 18.244.485.197 | 39.831.005.820 |

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền cho vay | 351.974.247 | - |
| Lãi tiền gửi | 88.118 | 1.628.340 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 352.062.365 | 1.628.340 |

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|---------------------------|------------------------------|------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí tài chính | 515.452.507 | 553.426.643 |
| Trong đó, chi phí lãi vay | 515.452.507 | 553.426.643 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|---|------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i> | 757.952.226 | 875.619.251 |
| Chi phí nhân viên | 429.639.515 | 474.448.960 |
| Chi phí mua ngoài | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 107.776.707 | 107.776.707 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 220.536.004 | 293.393.584 |
| | | |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i> | 535.196.412 | 1.196.937.979 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 71.805.585 | 157.722.433 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí nhân viên | 289.561.795 | 330.778.090 |
| Chi phí khác | 173.829.032 | 708.437.456 |
| Cộng | 1.293.148.638 | 2.072.557.230 |

21. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| <i>Thu nhập khác</i> | 1.842.528.486 | 46.297.379 |
| Thu nhập về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | | 46.296.296 |
| Thu tiền phạt vi phạm Hợp đồng | 1.162.856.231 | - |
| Các khoản khác | 679.672.255 | 1.083 |
| | | |
| <i>Chi phí khác</i> | - | 17.303.001 |
| Các khoản chi phí khác | - | 17.303.001 |
| Lợi nhuận khác | 1.842.528.486 | 28.994.378 |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 | |
|---|------------------------------|------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 2.869.530.028 | (3.355.539.037) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông | 2.869.530.028 | (3.355.539.037) |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 5.199.816 | 5.199.816 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 552 | (645) |

23. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hải Yến

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mạc Thị Nhung